

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Luminex

xMAP® Sheath Concentrate PLUS

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Số UN : Không quản lý.
Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhận Hóa Chất) : xMAP® Sheath Concentrate PLUS
Mã sản phẩm :

Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.
Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyến nên tránh

Mục đích sử dụng

Chỉ dành cho việc sử dụng chuyên nghiệp. Sử dụng theo Nhãn sản phẩm.

Nhà cung cấp/Nhà sản xuất : Luminex Corporation
12212 Technology Blvd
Austin, Texas 78727
Số Điện Thoại: 1-512-381-4397
Điện thoại miễn phí: 1-877-785-2323 (Hoa kỳ và Canada)
Số fax: 1-512-219-5114
<http://www.luminexcorp.com>

Địa chỉ email của người chịu trách nhiệm đối với bảng SDS này : Support@Luminexcorp.com

Số điện thoại khẩn cấp (với giờ hoạt động) : 1-512-381-4397
24/7

Phần 2. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

Mức xếp loại nguy hiểm : Không phân loại.

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhận Hóa Chất)

Từ cảnh báo : Không có từ cảnh báo.
Cảnh báo nguy cơ : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Không áp dụng.
Phản ứng : Không áp dụng.
Lưu trữ : Không áp dụng.
Xử lý : Không áp dụng.

Phần 2. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Không biết chất nào.

Phần 3. Thông tin về thành phần các chất

Chất/pha chế : Hỗn hợp
Các cách khác để xác định lại lịch : Không có sẵn.

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	%
1-[1,3-bis(hydroxymethyl)-2,5-dioxoimidazolidin-4-yl]-1,3-bis(hydroxymethyl) urê	78491-02-8	≥3 - ≤5

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt : Không áp dụng.
Hít phải : Không áp dụng.
Tiếp xúc ngoài da : Không áp dụng.
Nuốt phải : Không áp dụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
Hít phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
Tiếp xúc ngoài da : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
Nuốt phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

Tiếp xúc mắt : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
Hít phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
Tiếp xúc ngoài da : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
Nuốt phải : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Không nhận dạng được cái nào.
Điều trị cụ thể : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.
Bảo vệ nhân viên sơ cứu : Không đòi hỏi biện pháp đặc biệt gì.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp : Dùng chất dập tắt lửa thích hợp với ngọn lửa xung quanh.

Các chất chữa cháy không phù hợp : Không biết chất nào.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Không có nguy cơ cụ thể về việc nổ hoặc hỏa hoạn.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm : Các sản phẩm làm thổi rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxít nitơ
ôxít photpho
hợp chất halogen hóa
ôxít kim loại

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất cả mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu : Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

Đề phòng cho môi trường : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Đổ tràn : Pha loãng bằng nước và vét sạch nếu hòa tan trong nước hay hút bằng chất khô tro và để trong bình chứa xử lý chất thải thích hợp.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8).

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Hãy lưu trữ ở nhiệt độ từ 15°C đến 30°C.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Không.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Không buộc phải có điều kiện thoáng gió đặc biệt.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Tuân thủ thực hành vệ sinh công nghiệp tốt.

Bảo vệ mắt : Không sử dụng trong các điều kiện dưới mức tiêu chuẩn

Bảo vệ da

Bảo vệ tay : Không sử dụng trong các điều kiện dưới mức tiêu chuẩn

Bảo vệ thân thể : Không sử dụng trong các điều kiện dưới mức tiêu chuẩn

Biện pháp bảo vệ da khác : Không sử dụng trong các điều kiện dưới mức tiêu chuẩn

Bảo vệ hô hấp : Không sử dụng trong các điều kiện dưới mức tiêu chuẩn

IX. Các tính chất vật lý và hóa học và đặc tính an toàn

Điều kiện đo lường của tất cả các đặc tính là ở điều kiện nhiệt độ và áp suất tiêu chuẩn trừ khi có quy định khác.

Bề ngoài

Trạng thái vật lý : Chất lỏng. [Trong suốt.]

Màu sắc : Không màu.

Mùi : Không mùi.

Ngưỡng về mùi : Không có sẵn.

pH : 6.6 [Mật độ (% trọng lượng / trọng lượng): 100%]

Điểm chảy/điểm đông : Không có sẵn.

Điểm sôi, điểm sôi ban đầu, và dải sôi : Không có sẵn.

Điểm bùng cháy : Không áp dụng.

Tỷ lệ hóa hơi : Không có sẵn.

Khả năng cháy : Không áp dụng.

Giới hạn nổ trên và dưới/giới hạn cháy : Không áp dụng.

Áp suất hóa hơi : Không có sẵn.

Mật độ hơi tương đối : Không có sẵn.

Mật độ tương đối : Không có sẵn.

Tính hòa tan : Không có sẵn.

Hệ số phân chia nước/Octanol : Không áp dụng.

Nhiệt độ tự cháy : Không áp dụng.

Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.

Tính dẻo : Không có sẵn.

IX. Các tính chất vật lý và hóa học và đặc tính an toàn

Thời gian chảy (ISO 2431) : Không có sẵn.

Đặc tính hạt

Kích thước hạt trung bình : Không áp dụng.

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Không có thông tin cụ thể gì.

Các vật liệu không tương thích : Phản ứng hay không tương thích với các chất sau: chất oxy hóa.

Sản phẩm phân rã có môi nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thổi rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
1-[1,3-bis(hydroxymethyl)-2,5-dioximidazolidin-4-yl]-1,3-bis (hydroxymethyl) urê	LD50 Đường miệng	Chuột	2600 mg/kg	-

Kích ứng/Ăn mòn

Không có dữ liệu khả dụng.

Nhạy cảm

Không có dữ liệu khả dụng.

Tính đột biến

Không có dữ liệu khả dụng.

Tính gây ung thư

Không có dữ liệu khả dụng.

Độc tính sinh sản

Không có dữ liệu khả dụng.

Độc tính gây quái thai

Không có dữ liệu khả dụng.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Không có dữ liệu khả dụng.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)



XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Không có dữ liệu khả dụng.

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Không có dữ liệu khả dụng.

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Đường xâm nhập lường trước được: Đường miệng, Ngoài da, Hít phải.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

- Tiếp xúc mắt** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Hít phải** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Tiếp xúc ngoài da** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Nuốt phải** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

- Tiếp xúc mắt** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Hít phải** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Tiếp xúc ngoài da** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Nuốt phải** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

- Các tác dụng tức thời có thể gặp** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Các tác dụng chậm có thể gặp** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Phơi nhiễm lâu dài

- Các tác dụng tức thời có thể gặp** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Các tác dụng chậm có thể gặp** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

- Tổng quát** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Tính gây ung thư** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Tính đột biến** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Độc tính sinh sản** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Đường miệng (mg/kg)	Ngoài da (mg/kg)	Hít vào (các chất khí) (ppm)	Hít vào (các chất hơi) (mg/l)	Hít vào (bụi và các thể lơ lửng) (mg/l)
xMAP® Sheath Concentrate PLUS	65000	N/A	N/A	N/A	N/A
1-[1,3-bis(hydroxymethyl)-2,5-dioximidazolidin-4-yl]-1,3-bis(hydroxymethyl) urê	2600	N/A	N/A	N/A	N/A

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc Tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
1-[1,3-bis(hydroxymethyl)-2,5-dioximidazolidin-4-yl]-1,3-bis (hydroxymethyl) urê	Cấp tính EC50 58 ppm Nước ngọt	Daphnia - Daphnia magna	48 giờ
	Cấp tính LC50 >150 ppm Nước ngọt	Cá - Oncorhynchus mykiss	96 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy

Không có dữ liệu khả dụng.

Khả năng tồn lưu

Không có dữ liệu khả dụng.

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K_{oc}) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Không có lưu ý cụ thể về cách vứt bỏ.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	Không quản lý.	Không quản lý.	Không quản lý.
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	-	-	-
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	-	-	-
Quy cách đóng gói	-	-	-
Mối nguy cho môi trường	Không.	Không.	Không.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng**: luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 3

Quy định quốc tế

Danh mục của Hiệp ước về Vũ khí Hóa học các chất hóa học theo các lịch trình I, II, III

Không liệt kê.

Nghị định thư Montreal

Không liệt kê.

Hiệp ước Stockholm về các chất gây ô nhiễm hữu cơ bền

Không liệt kê.

Công Ước Rotterdam về Thỏa Thuận Có Hiểu Biết Trước (PIC)

Không liệt kê.

Nghị định thư UNECE Aarhus về PÓP và các kim loại nặng

Không liệt kê.

Danh mục hàng tồn kho

Việt Nam : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Lịch sử

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 2021/10/30

Ngày phát hành lần trước : 2017/04/30

Phiên bản : 2

Chuẩn bị bởi : KMK Regulatory Services Inc.

Ngày đánh giá của nhà sản xuất :

Bảng từ viết tắt

: ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
BCF = Hệ số nồng độ sinh học
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
HMIS = Hệ Thống Thông Tin Chất Nguy Hiểm (Hoa Kỳ)
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
IBC = Côngtenơ khổ trung
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
LogPow = Lôgarit của hệ số phân chia octanol/nước
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

N/A = Không có sẵn

NFPA = Hiệp Hội Bảo Vệ Hỏa Hoạn Quốc Gia (Hoa Kỳ)

SGG = Nhóm Phân tách

UN = Liên hợp quốc

Quy trình được sử dụng để đưa ra phân loại

Phân loại	Cơ sở lý luận
Không phân loại.	

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.

Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.